

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

RÀ SOÁT QUỐC GIA TỰ NGUYỆN THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG (VNR) NĂM 2023

(Bản tóm tắt)





THÔNG ĐIỆP CHÍNH



RÀ SOÁT QUỐC GIA TỰ NGUYỆN THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG (VNR) NĂM 2023 CỦA VIỆT NAM

Kể từ Rà soát quốc gia tự nguyện đầu tiên vào năm 2018, Việt Nam đã trải qua một giai đoạn khó khăn do tác động kéo dài của dịch COVID-19; giá lương thực và nhiên liệu tăng cao, thị trường tài chính biến động mạnh trên toàn cầu; tác động ngày càng tăng của thiên tai và biến đổi khí hậu. Trong bối cảnh đó, Việt Nam tiếp tục cam kết mạnh mẽ thực hiện Chương trình nghị sự 2030 với nền tảng là Kế hoạch hành động quốc gia. Tất cả 17 SDGs đã được **lồng ghép trong chiến lược, kế hoạch** phát triển kinh tế - xã hội và chính sách ngành, lĩnh vực ở cả cấp quốc gia và địa phương. Toàn bộ **hệ thống chính trị** và cả **xã hội** đã nỗ lực để thực hiện SDGs với phương châm cốt lõi **"không ai bị bỏ lại phía sau"**.

Việt Nam đạt được tiến bộ vượt bậc trong thực hiện SDG 1, SDG 6, SDG 9, SDG 10, SDG 16 và SDG 17. Theo đó, **SDG 1** tiếp tục duy trì kết quả ấn tượng với tỷ lệ nghèo đa chiều giảm từ 9,2% xuống 4,3% trong giai đoạn 2016 - 2022. **SDG 6** tiếp tục được cải thiện mạnh mẽ với 98,3% hộ sử dụng nước hợp vệ sinh năm 2022 (từ mức 93,4% năm 2016). Việc đẩy mạnh đầu tư vào cơ sở hạ tầng và công nghiệp hóa với vai trò quan trọng của xuất khẩu, tạo dựng môi trường thúc đẩy các doanh nghiệp đổi mới sáng tạo đã đóng góp một cách ấn tượng đối với thực hiện **SDG 9**. **SDG 10** đạt được những tiến bộ thông qua tạo việc làm, mở rộng lưới an sinh, hỗ trợ các nhóm yếu thế, nhất là dưới tác động của dịch COVID-19. Tiến bộ đáng kể được ghi nhận đối với **SDG 16** với tỷ lệ người dân và tổ chức hài lòng với dịch vụ công tăng từ 80,9% lên 87,2% trong giai đoạn 2017 - 2021. Sau gần ba thập kỷ hội nhập sâu rộng, là thành viên tích cực và có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế, Việt Nam đã đạt kết quả vững chắc đối với **SDG 17**. Việt Nam cần tiếp tục nỗ lực để duy trì tiến độ thực hiện và thành quả đã đạt được đối với các mục tiêu này.

Bên cạnh đó, Việt Nam cũng đạt được tiến bộ nhất định đối với các mục tiêu còn lại. Trong đó, **SDG 3** tiếp tục được cải thiện với tỷ suất tử vong trẻ em giảm và 92,04% dân số tham gia bảo hiểm y tế năm 2022. Với **SDG 4**, tỷ lệ chuyển cấp từ tiểu học lên trung học cơ sở đạt 99,9%, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở đạt 98,1% năm 2022. Với SDG 7, tỷ lệ hộ tiếp cận điện trên toàn quốc đạt 99,5% năm 2022. Việt Nam đã chứng minh khả năng phục hồi nhanh sau dịch COVID-19 với tốc độ tăng trưởng GDP đạt 8,02% năm 2022 và duy trì tỷ lệ thất nghiệp ở mức thấp (**SDG 8**). Nhiều tiến bộ của **SDG 11** được ghi nhận với tỷ lệ dân số sống trong nhà tạm giảm từ 2,6% xuống 0,9% trong giai đoạn 2016 - 2022. Việt Nam tiếp tục nỗ lực thúc đẩy **SDG 13** thông qua cam kết mạnh mẽ đối với mục tiêu phát thải ròng bằng 0 và cụ thể hóa cam kết này thông qua các chính sách liên quan.

Song, việc thực hiện SDGs vẫn còn gặp nhiều khó khăn, thách thức và Việt Nam cần tăng tốc hơn nữa. Cụ thể, Việt Nam sẽ đẩy nhanh tiến độ giải quyết tình trạng suy dinh dưỡng trẻ em dân tộc thiểu số (**SDG 2**); đảm bảo cuộc sống khỏe mạnh, tập trung vào tăng cường dịch vụ y tế cơ bản cho người dân, đặc biệt là các đối tượng dễ bị tổn thương như người già và đồng bào dân tộc thiểu số (**SDG 3**); đảm bảo nền giáo dục có chất lượng, công bằng, toàn diện, đặc biệt đối với các nhóm yếu thế (**SDG 4**). Tập trung giải quyết các tác động của những định kiến có hại về giới, lựa chọn giới tính để đẩy nhanh tiến độ thực hiện **SDG 5**. Tăng tỷ trọng năng lượng tái tạo, sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả là ưu tiên để tăng tốc trong thực hiện **SDG 7**. Việt Nam sẽ tiếp tục duy trì tăng trưởng kinh tế bao trùm, thúc đẩy việc làm bền vững, tăng năng suất lao động để cải thiện kết quả thực hiện **SDG 8**. Đồng thời, Việt Nam sẽ tập trung xử lý ô nhiễm môi trường đô thị và nông thôn (**SDG 11**); tăng tốc trong việc thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng bền vững (**SDG12**); tăng cường huy động nguồn lực tài chính cho ứng phó với biến đổi khí hậu, giảm nhẹ rủi ro thiên tai (**SDG 13**); bảo tồn và sử dụng bền vững đại dương, biển và nguồn lợi biển (**SDG14**); bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển dịch vụ hệ sinh thái (**SDG15**).

**RÀ SOÁT QUỐC GIA TỰ NGUYỆN THỰC HIỆN CÁC
MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG (VNR) NĂM 2023 CỦA VIỆT NAM**

Để thực hiện thành công Chương trình nghị sự 2030 **trong nửa chặng đường còn lại**, Việt Nam sẽ tiếp tục: (1) Ưu tiên đầu tư cho **phát triển nguồn nhân lực, khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và tiếp tục hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội đồng bộ, hiện đại** để cải thiện năng suất, thúc đẩy nền kinh tế xanh và tuần hoàn, tăng khả năng chống chịu với thiên tai và **biến đổi khí hậu**; (2) Hoàn thiện và nâng cao chất lượng **thể chế kinh tế thị trường** định hướng xã hội chủ nghĩa; tăng cường hiệu quả, hiệu lực thực thi chính sách thông qua **cải cách hành chính công** và thúc đẩy sự tham gia của các đối tượng yếu thế trong quá trình ra quyết định; (3) Đẩy mạnh cải cách hệ thống an sinh xã hội nhằm **tăng khả năng chống chịu của cộng đồng** và hỗ trợ cho các đối tượng yếu thế; (4) Giữ vững **ổn định kinh tế vĩ mô**, hỗ trợ phục hồi sau COVID-19, huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực tài chính cho phát triển bền vững; (5) **Cải thiện tính sẵn có của dữ liệu** nhằm tăng hiệu quả công tác giám sát và đánh giá việc thực hiện SDGs; (6) Huy động sự tham gia của tất cả các bên liên quan và **đồng hành với tất cả các đối tác để hoàn thành các mục tiêu phát triển bền vững cho tất cả mọi người vào 2030**.

TÓM TẮT



Giới thiệu

Việt Nam ủng hộ và cam kết sẽ tập trung mọi nguồn lực cần thiết, huy động tất cả các bộ, ngành, địa phương, các tổ chức, cộng đồng và người dân để thực hiện thành công Chương trình nghị sự 2030 (CTNS 2030) và tất cả các mục tiêu phát triển bền vững (PTBV). 5 năm sau báo cáo lần thứ nhất, Việt Nam lần thứ hai xây dựng và trình bày Rà soát quốc gia tự nguyện (VNR) nhằm đánh giá việc thực hiện CTNS 2030 và SDGs ở Việt Nam, phân tích sâu hơn những bước tiến đạt được, những khó khăn, thách thức và chia sẻ kinh nghiệm với cộng đồng quốc tế.

Phương pháp luận và quá trình xây dựng báo cáo

VNR được xây dựng một cách khoa học bằng việc kết hợp các phương pháp: (i) Rà soát các báo cáo trong nước và quốc tế về PTBV; (ii) Thu thập số liệu thống kê về các chỉ tiêu PTBV từ các nguồn thống kê chính thức của Tổng cục Thống kê và các bộ, ngành, cơ quan; dữ liệu của các tổ chức quốc tế và các tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ...; (iii) Tham vấn rộng rãi và huy động sự tham gia, cung cấp thông tin đầu vào cho VNR của tất cả các bên có liên quan. Đặc biệt, VNR năm 2023 của Việt Nam lồng ghép nội dung đánh giá tiến độ thực hiện SDGs theo phương pháp của các chuyên gia thống kê đến từ Ủy ban kinh tế - xã hội khu vực Châu Á - Thái Bình Dương của Liên hợp quốc (UNESCAP).

Quá trình xây dựng VNR đã huy động sự tham gia sâu rộng của cả hệ thống chính trị, các bộ, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội như phụ nữ, thanh niên, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, các tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ trong nước và quốc tế, các đối tác phát triển, các tổ chức Liên hợp quốc (LHQ) tại Việt Nam, đại diện doanh nghiệp, các viện nghiên cứu, các nhà khoa học.

Số liệu các chỉ tiêu được thu thập từ nguồn thống kê chính thức, từ các tổ chức quốc tế và từ các điều tra, khảo sát của các cơ quan, tổ chức có liên quan. Số liệu được thu thập trong giai đoạn 2010-2022, trong đó việc phân tích dữ liệu tập trung trong giai đoạn 2015 đến 2022 và có sự so sánh đối chiếu với thời điểm Việt Nam xây dựng VNR lần 1.

Chính sách và môi trường hỗ trợ

Thực hiện cam kết quốc tế, Việt Nam đã ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững (NAP 2030) vào tháng 5 năm 2017. Sau 5 năm, Việt Nam đã có những cải thiện đáng kể về mặt thể chế và chính sách để thực hiện SDGs.

Các chính sách chung để triển khai thực hiện SDGs tại Việt Nam đã được ban hành một cách đồng bộ với các Nghị quyết, Chỉ thị của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về phát triển bền vững nhằm thúc đẩy và đưa việc thực hiện SDGs là một công việc thường xuyên và định kỳ báo cáo. Việt Nam đã ban hành Lộ trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030, Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam và các hướng dẫn liên quan. Đã có 17/22 bộ, ngành và 51/63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Chương trình nghị sự 2030.

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội quốc gia giai đoạn 2021 - 2030 đã lồng ghép đầy đủ 17 SDGs vào phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp của Chiến lược. Đây có thể xem là cơ sở và nền tảng quan trọng nhất để SDGs được triển khai một cách thực chất, hiệu quả và gắn kết chặt chẽ với các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển đề ra trong Chiến lược.

Các chính sách trên ngành/lĩnh vực đã tích hợp toàn diện SDGs, lồng ghép tốt hơn các nhóm yếu thế như người nghèo, người dân tộc thiểu số, trẻ em, phụ nữ để bảo đảm tinh thần “Không ai bị bỏ lại phía sau” và đồng thời hướng tới các mục tiêu/cam kết toàn cầu về bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học và ứng phó với biến đổi khí hậu trong quá trình phát triển đất nước

Việt Nam đã huy động cả hệ thống chính trị và toàn xã hội trong thực hiện SDGs và triển khai công tác theo dõi, giám sát, đánh giá SDGs một cách thường xuyên, định kỳ. Việt Nam đã có nhiều nỗ lực cải thiện việc huy động, sử dụng và quản lý tài chính cho phát triển một cách hiệu quả, nhằm thực hiện thành công SDGs.

Tiến độ thực hiện các mục tiêu

Mục tiêu 1: Việt Nam tiếp tục thực hiện hiệu quả các cơ chế, chính sách giảm nghèo chung hỗ trợ toàn diện cho người nghèo. Từng bước giảm dần và bãi bỏ những chính sách hỗ trợ cho không, tăng chính sách hỗ trợ có hoàn trả, có điều kiện gắn với đối tượng, địa bàn và thời gian thụ hưởng, đặc biệt là tăng các chính sách hỗ trợ cho tập thể (tổ, nhóm, hợp tác xã). Do đó, Việt Nam đã đạt được thành tựu giảm nghèo rất ấn tượng cho dù được đo lường bởi bất kể phương pháp nào. Tỷ lệ nghèo đa chiều của Việt Nam có xu hướng giảm mạnh, từ 9,2% năm 2016 xuống còn 4,3% năm 2022. Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều giảm từ 19,1% năm 2016 xuống còn 11,7% năm 2020. Số người tham gia và thụ hưởng bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) không ngừng tăng lên. Các chỉ tiêu phản ánh mức tiếp cận các điều kiện sống cơ bản tăng đều và duy trì ở mức cao. Tuy nhiên, hậu quả do dịch COVID-19 vẫn tiếp tục tác động tiêu cực đến mọi mặt của đời sống xã hội; tình trạng biến đổi khí hậu, thiên tai, bão lũ làm cho công tác giảm nghèo đối diện với nhiều thách thức, khó khăn. Tỷ lệ hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số, đối tượng bảo trợ xã hội còn cao; kết quả giảm nghèo chưa thực sự bền vững; chênh lệch giàu - nghèo giữa các vùng, nhóm dân cư chưa được thu hẹp, đòi hỏi phải có các chính sách toàn diện, đồng bộ nhằm thu hẹp tình trạng bất bình đẳng này.

Mục tiêu 2: Giai đoạn 2018 đến nay, ngoài việc không ngừng triển khai các Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo trên diện rộng, góp phần xóa đói trên toàn quốc, Việt Nam tiếp tục thực hiện các hoạt động nhằm phát triển nền nông nghiệp xanh, an toàn, có trách nhiệm; đẩy mạnh an toàn thực phẩm, đảm bảo dinh dưỡng. Trung bình cả nước, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng ở các thể (thấp còi, nhẹ cân, gầy còm) đều có xu hướng giảm. Năng suất lao động nông nghiệp được cải thiện, thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn có xu hướng tăng dần qua các năm. Tuy nhiên, số lượng trẻ em suy dinh dưỡng thấp còi ở vùng dân tộc thiểu số còn cao với khoảng 32% trẻ em dân tộc thiểu số dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thấp còi. Hơn nữa, trong số hơn 200.000 trẻ em cả nước bị suy dinh dưỡng cấp tính nặng thì đa số là thuộc dân tộc thiểu số và chưa được điều trị hiệu quả. Tình trạng mất an ninh lương thực bắt đầu có xu hướng tăng từ năm 2018 đến nay, đặc biệt là năm 2019 - 2020 đã bắt đầu xuất hiện tình trạng mất an ninh lương thực mức độ nghiêm trọng trong dân số, từ 0,5% năm 2019 tăng lên 0,6% năm 2020.

Mục tiêu 3: Việt Nam tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách nhằm đảm bảo cuộc sống khỏe mạnh và tăng cường phúc lợi cho mọi lứa tuổi, từ trẻ sơ sinh đến trẻ em, phụ nữ, nam giới, người già và mọi người dân nói chung. Một số kết quả nổi bật bao gồm tỷ số tử vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ sống giảm từ 54 ca năm 2015 xuống còn 46 ca năm 2019; giảm tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi và dưới 1 tuổi; số người chết, bị thương do tai nạn giao thông giảm liên tục; số ca mắc mới lao, số ca mắc sốt rét có xu hướng giảm; tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin đạt 96,8% năm 2020;... Tuy nhiên, Việt

RÀ SOÁT QUỐC GIA TỰ NGUYỆN THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG (VNR) NĂM 2023 CỦA VIỆT NAM

Nam vẫn còn gặp khó khăn, thách thức để đạt được Mục tiêu 3 liên quan đến các chỉ tiêu chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi; nhu cầu chưa được đáp ứng về phương tiện tránh thai còn cao, đặc biệt trong nhóm nữ thanh niên di cư; thực trạng tự tử ngày càng trẻ hóa và có dấu hiệu gia tăng; tỷ lệ nam giới uống rượu bia còn khá cao và tỷ lệ uống ở mức nguy hại đều tăng cao qua các năm;... Đặc biệt, trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19 giai đoạn 2020 - 2021 với các chính sách giãn cách xã hội và phong tỏa y tế đã làm thụt lùi một số chỉ số liên quan đến chăm sóc sức khỏe của người dân và tiêm chủng ở trẻ em. Năm 2021, tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin giảm còn 87,1%.

Mục tiêu 4: Việt Nam tiếp tục hoàn thiện hệ thống các chế độ, chính sách đối với phát triển giáo dục và đào tạo, đặc biệt là chính sách miễn học phí đối với trẻ em tiểu học cả nước và trẻ em mầm non vùng dân tộc thiểu số, miền núi, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông; phát triển các chính sách giáo dục nghề nghiệp theo hướng hội nhập và bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ 4; cơ hội tiếp cận giáo dục bình đẳng, công bằng cho các đối tượng thiệt thòi, yếu thế ngày càng được mở rộng và hoàn thiện. Nhờ đó Việt Nam đã đạt được những kết quả tích cực trong thực hiện Mục tiêu 4, cụ thể: tỷ lệ trẻ em đi học đúng tuổi ở tất cả các cấp từ mầm non đến trung học phổ thông đều có xu hướng tăng trong giai đoạn 2016 - 2020 nhưng đến năm 2022 lại có dấu hiệu thụt lùi do ảnh hưởng của dịch COVID-19; tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm đã qua đào tạo tăng từ 20,4% năm 2015 lên 26,2% năm 2022; chỉ số bình đẳng giới dần đạt mức lý tưởng đối với cấp tiểu học và trung học cơ sở; năm 2022, 100% trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại, cung cấp kiến thức về HIV. Tuy nhiên, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi được phát triển phù hợp về sức khỏe, học tập và tâm lý xã hội còn thấp và có sự khác biệt giữa các nhóm dân tộc; tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên theo yêu cầu chuẩn trình độ của Luật Giáo dục năm 2019 vẫn còn thấp; tỷ lệ trường có các điều kiện và dịch vụ cơ bản phục vụ nhu cầu học tập của tất cả trẻ em, trong đó bao gồm trẻ khuyết tật còn thấp.

Mục tiêu 5: Việt Nam đã có những nỗ lực về đảm bảo sự tham gia đầy đủ, bình đẳng cho phụ nữ trong lĩnh vực chính trị và kinh tế, thể hiện ở tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp; tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội; tỷ lệ nữ làm chủ doanh nghiệp... đều có xu hướng gia tăng. Bên cạnh đó, việc chăm sóc sức khỏe tình dục và sinh sản cho phụ nữ đều có chuyển biến tích cực. Tuy nhiên, vẫn tồn tại những hạn chế nhất định như: mất cân bằng giới tính khi sinh còn rất cao và có xu hướng gia tăng với tỷ số giới tính khi sinh năm 2022 là 111,5 bé trai/100 bé gái được sinh ra; tỷ lệ tảo hôn và có con sớm là khá cao ở phụ nữ dân tộc thiểu số; tình trạng bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em vẫn còn tồn tại. Mặc dù được cải thiện, song phụ nữ vẫn phải đảm nhiệm chính công việc chăm sóc gia đình không được trả lương, trong khi đó cơ sở hạ tầng chăm sóc trẻ em, người ốm, người khuyết tật và người cao tuổi còn hạn chế đã ảnh hưởng nhất định tới khả năng tham gia thị trường lao động của phụ nữ... Bên cạnh đó, số liệu để theo dõi, đánh giá việc thực hiện Mục tiêu 5 hiện còn hạn chế.

Mục tiêu 6: Là một quốc gia với hệ thống sông ngòi dày đặc và là nước chú trọng phát triển nông nghiệp, Việt Nam đã nỗ lực để đảm bảo đầy đủ và quản lý bền vững tài nguyên nước và hệ thống vệ sinh cho tất cả mọi người. Đặc biệt, trong giai đoạn 2018 - 2022, tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tăng từ 86,7% lên 94,2%; tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh tăng từ 95,7% lên 98,3%; tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh tăng từ 90,3% lên 96,2%; tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường tăng từ 80,1% lên 91%. Có thể nói

tiến độ thực hiện Mục tiêu 6 đang đạt được những bước tiến khả quan trong giai đoạn 2018 đến nay. Mặc dù vậy, trong bối cảnh áp lực của phát triển kinh tế - xã hội; việc tiếp cận nước sạch và điều kiện vệ sinh đáp ứng theo đúng tiêu chuẩn của Bộ Y tế còn hạn chế; tác động của biến đổi khí hậu (BĐKH) ngày càng trầm trọng hơn, Việt Nam cần tiếp tục triển khai quyết liệt các chính sách, giải pháp nhằm kiểm soát nước thải; tăng cường đầu tư công trình nước và vệ sinh cho các vùng sâu, vùng xa, vùng miền núi; đẩy mạnh quản lý tổng hợp tài nguyên nước theo lưu vực sông và tăng cường hợp tác quốc tế, chia sẻ lợi ích với các quốc gia cùng chung nguồn nước.

Mục tiêu 7: Với việc thực hiện Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo, tỷ lệ hộ tiếp cận điện có xu hướng tăng và đạt 99,5% vào năm 2022 với khoảng cách giữa thành thị - nông thôn được thu hẹp đáng kể, từ mức chênh lệch 1,3% xuống chỉ còn 0,1% trong giai đoạn 2018 - 2022. Công suất lắp đặt và sản lượng năng lượng tái tạo (NLTT) vượt mức đề ra, tỷ trọng NLTT trong tổng năng lượng tiêu thụ cuối cùng ở Việt Nam tăng lên và đạt mức 21,78% vào năm 2020 nhờ các chính sách thúc đẩy đầu tư vào những dự án điện tái tạo, đặc biệt là điện gió, điện mặt trời. Bên cạnh điểm sáng kể trên, tiêu hao năng lượng so với tổng sản phẩm trong nước có xu hướng tăng lên, cao hơn mức trung bình của thế giới cũng như các nước ASEAN. Tỷ trọng NLTT trong tổng năng lượng tiêu thụ cuối cùng mặc dù tăng nhưng vẫn chưa đạt được mục tiêu đề ra. Quá trình chậm đổi mới công nghệ trong một số ngành tiêu thụ nhiều năng lượng cũng dẫn tới tiêu hao năng lượng cao.

Mục tiêu 8: Kinh tế Việt Nam giai đoạn 2016 - 2022 đạt kết quả đáng khích lệ với tốc độ tăng trưởng GDP đạt trên 6%/năm. Tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) đã có những bước cải thiện đáng kể trong 5 năm trở lại đây, đạt trung bình 2,93% giai đoạn 2016 - 2020. Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức giảm đều trong giai đoạn 2016 - 2022. Dịch COVID-19 với những diễn biến khó lường trong giai đoạn 2020 - 2021 đã khiến Việt Nam và các quốc gia trên toàn thế giới phải thực hiện các biện pháp ứng phó khẩn cấp như đóng cửa đường biên giới, thực hiện giãn cách xã hội, điều này khiến sản xuất bị đình trệ, hoạt động du lịch trong nước và quốc tế gần như tê liệt hoàn toàn và do đó đã ảnh hưởng rất lớn tới tiến trình thực hiện SDG 8. Giai đoạn 2020 - 2021, mặc dù GDP vẫn duy trì được mức tăng trưởng dương (tương ứng 2,87% năm 2020 và 2,56% năm 2021), song thấp hơn rất nhiều so với năm 2018, 2019. Bên cạnh đó, thu nhập của người lao động giảm sút; tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm tăng. Năm 2022, kinh tế Việt Nam đã bắt đầu phục hồi với tăng trưởng GDP đạt 8,02%; đã có hơn 3,5 triệu lượt khách quốc tế đến Việt Nam (tuy vẫn còn thấp hơn rất nhiều so với trước dịch COVID-19); các hoạt động sản xuất - kinh doanh đã trở lại bình thường như trước dịch COVID-19.

Mục tiêu 9: Theo Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu (2019) của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF), hệ thống hạ tầng của Việt Nam xếp thứ 77/141 nước được xem xét; được đánh giá mức điểm số cao hơn năm trước và nằm trong top ASEAN 4. Hạ tầng giao thông được đảm bảo, do đó tính đến trước thời điểm xảy ra dịch COVID-19 số lượt hành khách và hàng hóa vận chuyển và luân chuyển đều tăng theo thời gian. Do ảnh hưởng của dịch COVID-19, số lượt vận chuyển hành khách và hàng hóa đều giảm mạnh (trên 50%). Tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP liên tục tăng nhờ tốc độ tăng trưởng của khu vực này vẫn giữ được nhịp ổn định ngay cả trong bối cảnh nền kinh tế chịu ảnh hưởng nặng nề bởi dịch COVID-19. Tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực này theo đó cũng có xu hướng tăng. Hoạt động khoa học và công nghệ (KH&CN) cũng được quan tâm đầu tư phát triển khi tỷ lệ chi cho lĩnh vực KH&CN và số cán bộ KH&CN đều tăng lên theo thời gian. Tổng chi quốc gia cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của Việt Nam tăng gấp đôi từ 18.496 tỷ đồng năm 2015 lên 32.102 tỷ đồng trong năm 2019 về

RÀ SOÁT QUỐC GIA TỰ NGUYỆN THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG (VNR) NĂM 2023 CỦA VIỆT NAM

số tuyệt đối, nhưng tỷ lệ so với GDP cũng không gia tăng đột biến, thậm chí giai đoạn 2017 - 2019 chỉ tăng thêm 0,01%. Số cán bộ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ toàn thời gian của Việt Nam năm 2019 đạt 760,3 người/triệu dân. Các biện pháp giãn cách xã hội do COVID-19 là cơ hội thúc đẩy quá trình chuyển đổi số của Việt Nam. Tính đến năm 2022, hơn 99,9% dân số được phủ sóng di động và trên 85% dân số có sử dụng điện thoại di động.

Mục tiêu 10: Tốc độ tăng về thu nhập của nhóm 40% dân cư có thu nhập thấp nhất so với tốc độ tăng thu nhập bình quân chung cả nước là gần như ngang nhau, thậm chí năm 2020, nhờ các chính sách hỗ trợ khẩn cấp cho các đối tượng yếu thế trong dịch COVID-19, tốc độ tăng thu nhập của nhóm 40% dân số có mức thu nhập thấp nhất vẫn đạt 17,6% và vẫn duy trì mức dương 0,5% vào năm 2021, cao hơn nhiều so với tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người của hộ. Việt Nam đã xây dựng và thực thi các chính sách nhằm giảm thiểu rủi ro cho các nhóm dễ bị tổn thương, người nghèo, cận nghèo và các nhóm yếu thế khác. Việt Nam đảm bảo cơ hội bình đẳng cho mọi người trong tiếp cận nguồn lực và hưởng lợi thông qua các chính sách an sinh xã hội, giáo dục đào tạo. Việt Nam cam kết thúc đẩy các biện pháp đẩy mạnh sự tham gia chính trị, kinh tế và xã hội của tất cả mọi người, không phân biệt tuổi tác, giới tính, khuyết tật, sắc tộc, dân tộc, nguồn gốc, tôn giáo, điều kiện kinh tế hoặc điều kiện khác. Cùng với thế và lực của đất nước ngày càng tăng, Việt Nam ngày càng có vai trò, vị thế cao hơn tại các thể chế/diễn đàn đa phương, thể hiện rõ nét qua việc Việt Nam đã trúng cử vào nhiều cơ quan quan trọng của LHQ cũng như tích cực tham gia hợp tác khu vực như APEC, ASEAN, Ủy hội sông Mê Công quốc tế... Mặc dù đã đạt được nhiều thành tựu trong thực hiện SDG 10, Việt Nam đã và đang phải đối mặt với những khó khăn chủ quan và khách quan để bảo đảm nguồn lực cần thiết cho phát triển, đặc biệt trong việc triển khai các chính sách hỗ trợ và bảo đảm quyền của các nhóm yếu thế trong xã hội. Nguy cơ gia tăng bất bình đẳng trong tiếp cận các dịch vụ, nhất là các dịch vụ liên quan đến các quyền kinh tế, giáo dục, y tế, văn hóa và xã hội luôn hiện hữu giữa các khu vực địa lý, các cộng đồng và các nhóm dân cư.

Mục tiêu 11: Lĩnh vực phát triển đô thị đã đạt được nhiều kết quả quan trọng. Tỷ lệ hộ sống trong nhà tạm trong cả nước đã giảm đi nhanh chóng, từ mức 2,6% năm 2016 xuống 1,7% năm 2018 và còn 0,9% năm 2022. Xu hướng giảm mạnh tỷ lệ hộ phải sống trong nhà tạm được ghi nhận ở mọi tiêu chí, từ thành thị đến nông thôn, ở khắp các vùng miền và nhóm dân cư. Bên cạnh những kết quả tích cực, phát triển đô thị đang đối mặt với vấn đề ô nhiễm môi trường. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đến năm 2022 đạt 96,23% so với mức 86% năm 2018, song chủ yếu là chôn lấp. Lượng chất thải xây dựng, chiếm khoảng 10 - 15% lượng chất thải rắn đô thị, tăng lên nhanh chóng trong những năm gần đây cùng với tốc độ đô thị hóa, các công trình xây dựng tăng nhanh ở các đô thị lớn của cả nước. Thêm vào đó, diện tích cây xanh, mặt nước không được khai thác, sử dụng hợp lý làm cho chất lượng môi trường sống của người dân đô thị bị suy giảm. Trong những năm gần đây, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội khu vực nông thôn đã có những đổi thay vượt bậc, góp phần thay đổi diện mạo nông thôn và cơ bản hoàn thành các công trình thiết yếu đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất và đời sống của người dân. Công tác bảo vệ môi trường nông thôn đã có bước đột phá lớn, nhất là vấn đề xử lý rác thải khu dân cư và cải tạo cảnh quan nông thôn xanh - sạch - đẹp.

Mục tiêu 12: Việt Nam tiếp tục thúc đẩy triển khai thực hiện Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững; nỗ lực quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, tăng cường các biện pháp, chế tài xử lý ô nhiễm môi trường; bước đầu xây dựng và áp dụng trên thực tế các quy định để thúc đẩy mua sắm công bền vững; hoàn thiện các chính sách về thuế, giá đối với nhiên liệu hóa thạch

và có sự điều chỉnh linh hoạt để bảo vệ người nghèo, những nhóm đối tượng dễ bị tổn thương, đặc biệt trong bối cảnh tác động của dịch COVID-19. Công tác tuyên truyền, giáo dục để nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường tiếp tục được đẩy mạnh thực hiện, đặc biệt tập trung vào các hoạt động truyền thông, nâng cao nhận thức nhằm thay đổi thói quen tiêu dùng, khuyến khích sử dụng các sản phẩm thay thế, thân thiện môi trường. Tính đến hết năm 2021, tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đạt 90% (tăng 15 điểm % so với năm 2018); tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý đạt 85,5% (tăng 19,3 điểm % so với năm 2018). Tuy nhiên, Việt Nam cần phải nỗ lực rất nhiều để có thể thực hiện SDG 12 trong bối cảnh ô nhiễm môi trường, chất thải phát sinh do các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội ngày càng tăng, trong đó tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH) tại khu vực nông thôn mới đạt 66% và hơn 80% các bãi chôn lấp không hợp vệ sinh; nguồn lực để thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng bền vững ngày càng hạn chế; tài nguyên khoáng sản, đất đai chưa thực sự được quản lý chặt chẽ và khai thác hiệu quả; sự tham gia của doanh nghiệp vào chuỗi sản xuất và cung ứng bền vững còn hạn chế.

Mục tiêu 13: Việt Nam luôn nỗ lực để ứng phó kịp thời, hiệu quả với BĐKH và thiên tai thông qua việc tuân thủ các luật và chiến lược, các chính sách có liên quan; triển khai thực hiện các cam kết quốc tế, đặc biệt là cam kết giảm phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050 và thúc đẩy các bộ, ngành ở trung ương và địa phương tham gia tích cực vào thực hiện hiện Thỏa thuận Paris về BĐKH. Cho đến nay, 87,3% tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Thỏa thuận Paris về BĐKH. Các mục tiêu chủ động thích ứng hiệu quả, giảm mức độ dễ bị tổn thương, tổn thất và thiệt hại do BĐKH, giảm tác động tiêu cực của BĐKH đến các nhóm dễ bị tổn thương, giảm phát thải khí nhà kính, tận dụng cơ hội từ ứng phó với BĐKH để chuyển dịch mô hình tăng trưởng, nâng cao sức chống chịu và cạnh tranh của nền kinh tế đã được nhấn mạnh trong Chiến lược quốc gia về BĐKH. Hơn nữa, Việt Nam cũng tích cực thực hiện Chiến lược và Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh và thúc đẩy lồng ghép thích ứng với BĐKH vào Kế hoạch phát triển KT - XH của quốc gia và địa phương. Năm 2022, Việt Nam thực hiện cập nhật Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC), bám sát các cam kết của Việt Nam tại Hội nghị COP26. Việt Nam thường xuyên cập nhật Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng theo các năm 2009, 2012, 2016 và 2020. Mặc dù có nhiều nỗ lực, song Việt Nam được đánh giá là một trong những quốc gia bị ảnh hưởng nặng nề nhất của BĐKH; diễn biến thời tiết, khí hậu cực đoan ngày càng phức tạp, khó lường, tác động của thiên tai ảnh hưởng nặng nề đến người dân và các ngành, lĩnh vực. Điều này đòi hỏi Việt Nam cần tiếp tục nỗ lực hơn nữa để nâng cao khả năng chống chịu của xã hội đối với rủi ro thiên tai liên quan tới BĐKH.

Mục tiêu 14: Là một quốc gia với đường bờ biển dài, Việt Nam đã nỗ lực rất lớn nhằm bảo tồn và sử dụng bền vững đại dương, biển và nguồn lợi biển để phát triển bền vững thông qua các chiến lược, chính sách về bảo vệ tài nguyên, môi trường biển và quản lý nguồn lợi thủy sản theo hướng bền vững. Việt Nam đang triển khai Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Các hoạt động ngăn ngừa và kiểm soát các loại ô nhiễm biển đã duy trì chất lượng môi trường nước ven biển và đại dương nằm trong giới hạn cho phép. Các khu bảo tồn biển và ven biển, tuy còn khá khiêm tốn, đã góp phần quản lý và bảo vệ các hệ sinh thái ven biển, đặc biệt là rừng ngập mặn. Sự gia tăng nhanh chóng tỷ trọng nuôi trồng thủy sản cũng làm giảm áp lực lên sản lượng khai thác nguồn lợi biển tự nhiên. Trong năm 2020, tỷ lệ điểm quan trắc chất lượng nước biển ven bờ đạt yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các thông số ô nhiễm chất hữu cơ (N-NH₄⁺) là 99% và đối với các thông số về tổng dầu mỡ là 92%. Sản lượng thủy sản của Việt Nam tăng từ 6,5 triệu tấn vào năm 2015 lên 8,4 triệu tấn vào năm 2020, với mức tăng trung bình khoảng 4,6%/năm. Tuy nhiên, là một nước đang phát triển, thu nhập

RÀ SOÁT QUỐC GIA TỰ NGUYỆN THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG (VNR) NĂM 2023 CỦA VIỆT NAM

ở mức trung bình thấp, hệ sinh thái ven biển, biển và hải đảo đang chịu áp lực rất lớn của phát triển kinh tế - xã hội và ô nhiễm môi trường; trữ lượng thủy, hải sản ngày càng bị thu hẹp do bị đánh bắt quá mức. Có thể nói việc đạt được SDG 14 là một thách thức rất lớn đối với Việt Nam.

Mục tiêu 15: Các hệ sinh thái rừng, đặc biệt là những vùng có tầm quan trọng quốc gia và quốc tế, các hệ sinh thái đất ngập nước, ngày càng được bảo tồn, sử dụng và phục hồi theo hướng bền vững. Diện tích rừng được duy trì ở mức ổn định và tăng từ 41,65% lên 42,02% trong giai đoạn 2018 - 2022. Nhiều chính sách quốc gia như chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, chính sách bảo tồn và sử dụng bền vững hệ sinh thái và dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên đã tác động tích cực trong gắn kết bảo tồn đa dạng sinh học với sử dụng bền vững các hệ sinh thái, các nguồn gen và đã được lồng ghép vào Chiến lược, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội quốc gia. Trong giai đoạn 2018 đến năm 2021, tổng thu từ dịch vụ môi trường rừng đạt trung bình gần 2.900 tỷ đồng/năm, đất lâm nghiệp được duy trì và tăng nhẹ từ 14,92 triệu ha năm 2015 lên 15,4 triệu ha năm 2020. Tuy nhiên, Việt Nam còn gặp nhiều khó khăn, thách thức để đạt được SDG 15, đòi hỏi phải có những giải pháp đồng bộ và quyết liệt hơn nữa trong thời gian tới. Những vấn đề cần tập trung giải quyết trong những năm tới đây gồm: i) Hoạt động chặt phá rừng, khai thác gỗ bất hợp pháp, có tổ chức diễn biến phức tạp; ii) Suy thoái đất đai; iii) Thu hẹp nơi cư trú tự nhiên và nguy cơ tuyệt chủng của một số loài nguy cấp; iv) Việc khai thác, buôn bán, tiêu thụ động, thực vật hoang dã nguy cấp vẫn chưa được kiểm soát tốt; v) Nguồn lực tài chính đảm bảo thực thi quản lý nhà nước về hệ sinh thái, khu bảo tồn nói riêng và đa dạng sinh học nói chung còn hết sức hạn chế.

Mục tiêu 16: Thúc đẩy pháp quyền, bảo đảm tiếp cận công lý và tham gia bình đẳng cho tất cả mọi người luôn là mục tiêu hàng đầu mà Việt Nam hướng tới, nhằm xây dựng một nhà nước pháp quyền của dân, do dân và vì dân. Tình trạng kiểm soát tham nhũng đã có những chuyển biến tích cực; tỷ lệ người dân, tổ chức phải trả chi phí không chính thức để sử dụng dịch vụ công có xu hướng giảm dần; chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức về sự phục vụ hành chính tăng; số vụ phạm pháp hình sự giảm; tỷ lệ trẻ em được đăng ký khai sinh tăng dần theo độ tuổi và không có sự khác biệt giữa trẻ em trai và trẻ em gái, giữa khu vực thành thị và nông thôn hoặc giữa các vùng. Bên cạnh đó, để đảm bảo mọi người dân đều được tiếp cận công lý và bình đẳng trước pháp luật, Việt Nam đã ban hành Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017 quy định về việc cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí cho các nhóm yếu thế trong xã hội như người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người cao tuổi, người khuyết tật, nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình, người nhiễm HIV... Tuy nhiên, tình trạng xâm hại, bạo lực, bóc lột đối với phụ nữ và trẻ em vẫn tồn tại; vẫn còn tình trạng trẻ em dưới 5 tuổi chưa được đăng ký khai sinh; tham nhũng nhìn chung vẫn diễn ra phức tạp, tinh vi; vai trò, trách nhiệm của người dân trong tham gia các vấn đề của địa phương ở một số nơi vẫn còn hạn chế dẫn đến các vấn đề của họ chưa được quan tâm thỏa đáng.

Mục tiêu 17: Đến nay, Việt Nam có quan hệ kinh tế, thương mại với hầu hết các quốc gia, vùng lãnh thổ và là thành viên của nhiều tổ chức, diễn đàn khu vực và toàn cầu. Việt Nam đã ký kết 15 Hiệp định thương mại tự do và đang triển khai thực hiện cam kết cắt giảm thuế quan tại 14 Hiệp định thương mại tự do. Tính chung giai đoạn 2015 - 2022, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu tăng bình quân 12,1%/năm, đạt mục tiêu đặt ra. Việt Nam đã mở rộng mạng lưới quan hệ đối tác chiến lược và đối tác toàn diện với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới; thúc đẩy ký kết và thực hiện nhiều hiệp định thương mại tự do thế hệ mới kể từ sau năm 2018. Việt Nam tích cực xây dựng, đóng góp sáng kiến trong các cơ chế khu vực và toàn cầu như ASEAN, WTO, WB, IMF, APEC, ASEM, WEF, OECD, P4G; các diễn đàn/cơ chế trong hệ thống LHQ, tiểu

vùng Mê Công...; lồng ghép, tranh thủ sự ủng hộ, tăng cường hợp tác với các nước trong những vấn đề Việt Nam có lợi ích, phục vụ thực hiện SDGs, đầu tư, thương mại, khoa học công nghệ, ứng phó với BĐKH. Mặc dù nguồn vốn ODA đang trong xu thế giảm dần kể từ khi Việt Nam trở thành nước có mức thu nhập trung bình, song đây vẫn là nguồn vốn quan trọng trong phát triển kinh tế của Việt Nam. Số vốn ODA và vốn vay ưu đãi ký kết có sự sụt giảm so với giai đoạn vừa qua là kết quả của việc lựa chọn kỹ lưỡng các dự án hiệu quả, đảm bảo các mục tiêu quản lý tài chính ngân sách được Quốc hội thông qua. Đây cũng là xu hướng tất yếu của các nước đang “tốt nghiệp” nguồn vốn ODA như Việt Nam.

Bối cảnh toàn cầu và những khó khăn, thách thức đặt ra trong thực hiện SDGs tại Việt Nam

Bối cảnh toàn cầu: Kinh tế thế giới trong giai đoạn tới sẽ có sự thay đổi nhanh chóng với nhiều diễn biến phức tạp. Nhiều quốc gia trên thế giới đang phải đối mặt với những hậu quả do COVID-19 để lại, bao gồm sự suy giảm tăng trưởng kinh tế, bất ổn về chính trị, lạm phát và giá cả hàng hóa tăng cao sau những nỗ lực kích cầu tại nhiều quốc gia. Xu hướng khu vực hóa, phong trào dân tộc cực đoan đang tạo ra các thách thức đối với việc thực hiện SDGs. Tuy nhiên, toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế tiếp tục tạo điều kiện cho dịch chuyển ngày càng tự do và trên quy mô lớn (toàn cầu) các nguồn lực phát triển (vốn, công nghệ, nhân lực...). KH&CN phát triển nhanh với sự bùng nổ của CMCN 4.0 làm thay đổi phương thức sản xuất và cách thức quản trị. Những tiến bộ vượt bậc của KH&CN sẽ làm thay đổi căn bản phương thức sản xuất, thương mại và đầu tư toàn cầu. PTBV trở thành xu thế bao trùm trên thế giới; kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh đang là mô hình phát triển được nhiều quốc gia lựa chọn.

Những khó khăn, thách thức đặt ra trong thực hiện SDGs tại Việt Nam: Nhiều SDGs khó có khả năng đạt được vào năm 2030, trong bối cảnh thế giới diễn biến khó lường, xung đột địa chính trị diễn ra gay gắt; dịch COVID-19 để lại những hậu quả nghiêm trọng; nguy cơ về biến đổi khí hậu và ô nhiễm môi trường còn lớn; phát triển KT - XH trong nước còn bộc lộ nhiều tồn tại, hạn chế. Các áp lực về chuyển đổi phương thức phát triển, đặc biệt là cam kết phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050 trong bối cảnh thiếu hụt về tài nguyên, năng lượng, trình độ phát triển KH&CN còn thấp... sẽ đặt Việt Nam trước rất nhiều thách thức.

Giải pháp trọng tâm trong thời gian tới

Việc thực hiện và hoàn thành SDGs vào năm 2030 ở Việt Nam sẽ gặp rất nhiều khó khăn, thách thức. Tuy nhiên, các thành tựu đạt được trong giai đoạn trước đó cùng với sự ổn định chính trị - xã hội của Việt Nam và khuôn khổ thể chế, pháp lý về phát triển kinh tế - xã hội ngày càng hoàn thiện tiếp tục tạo bàn đạp cho thực hiện SDGs trong giai đoạn tới. Nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện SDGs trong nửa chặng đường còn lại, Việt Nam sẽ tập trung vào các nhóm giải pháp trọng tâm sau đây:

- Hoàn thiện và nâng cao chất lượng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; tăng cường hiệu quả, hiệu lực thực thi chính sách thông qua cải cách hành chính công và tiếp tục thúc đẩy sự tham gia của các đối tượng yếu thế trong quá trình ra quyết định.
- Tiếp tục ưu tiên đầu tư cho phát triển nguồn nhân lực, KH & CN, đổi mới sáng tạo và hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội đồng bộ, hiện đại để nâng cao năng suất, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững.

**RÀ SOÁT QUỐC GIA TỰ NGUYỆN THỰC HIỆN CÁC
MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG (VNR) NĂM 2023 CỦA VIỆT NAM**

- Ổn định kinh tế vĩ mô, hỗ trợ phục hồi sau COVID-19; huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực tài chính cho phát triển bền vững.
- Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hệ thống an sinh xã hội nhằm đảm bảo tăng khả năng chống chịu với các cú sốc, hỗ trợ cho các đối tượng yếu thế; phát triển văn hóa, xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội.
- Quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên; tăng cường bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai; thúc đẩy phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn.
- Tăng cường hợp tác quốc tế để thúc đẩy thực hiện SDGs.
- Tiếp tục cải thiện tính sẵn có của dữ liệu nhằm tăng hiệu quả công tác giám sát và đánh giá việc thực hiện SDGs.
- Tăng cường nâng cao nhận thức, thúc đẩy phối hợp, hợp tác giữa các bên liên quan để tạo sự lan tỏa trong thực hiện SDGs. Bảo đảm thực hiện SDGs là công việc của tất cả mọi người.



MỤC TIÊU 1: Chấm dứt mọi hình thức nghèo ở mọi nơi

TỶ LỆ NGHÈO ĐA CHIỀU



2016 | **9,2%**



2022 | **4,3%**

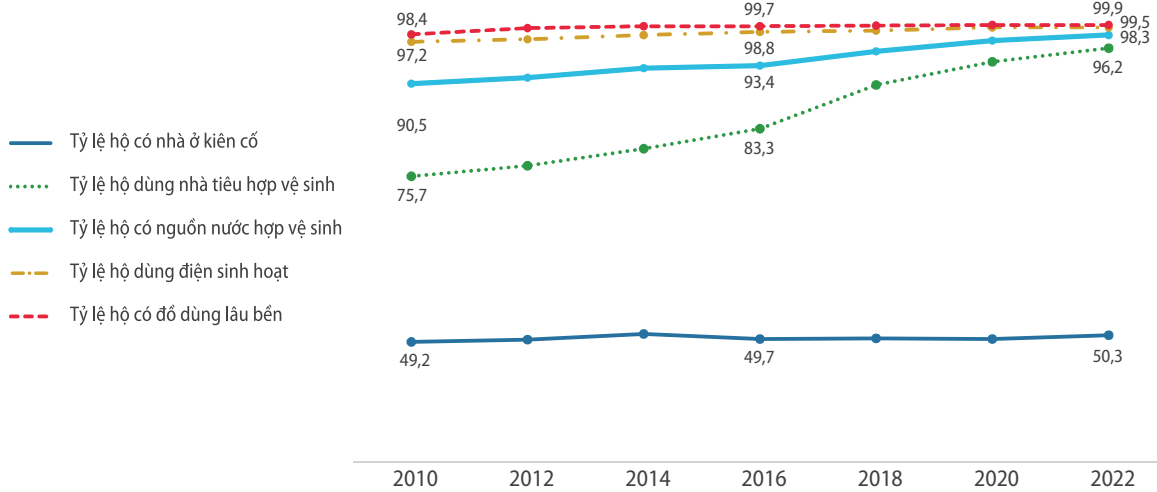


2016 | **19,1%**

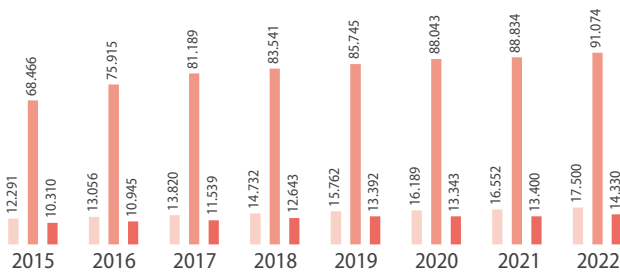


2020 | **11,7%**

TỶ LỆ HỘ TIẾP CẬN CÁC ĐIỀU KIỆN SỐNG CƠ BẢN (%)



SỐ NGƯỜI THAM GIA BHXH, BHYT, BHTN (NGHÌN NGƯỜI)



■ Số người tham gia BHXH ■ Số người tham gia BHYT ■ Số người tham gia BHTN

CÁC HỘ GIA ĐÌNH Ở NHÓM NGHÈO NHẤT SỞ HỮU ĐỒ DÙNG LÂU BỀN ĐỂ PHỤC VỤ CHO ĐỜI SỐNG



2016: **98,5%**
2018: **99,1%**
2022: **99,8%**

Mặc dù đã đạt được nhiều thành tựu, song tỷ lệ hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số còn cao; kết quả giảm nghèo chưa thực sự bền vững; chênh lệch giàu - nghèo giữa các vùng, nhóm dân cư chưa được thu hẹp.



MỤC TIÊU 2:

Xóa đói, bảo đảm an ninh lương thực, cải thiện dinh dưỡng và thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững

TỶ LỆ THIẾU DINH DƯỠNG



2015 → 2018 → 2020
8,1% 6,8% 5,7%

MẤT AN NINH LƯƠNG THỰC MỨC ĐỘ VỪA HOẶC NGHIÊM TRỌNG TRONG DÂN SỐ

2018 2020
6,2% 7,6%



MẤT AN NINH LƯƠNG THỰC MỨC ĐỘ NGHIÊM TRỌNG TRONG DÂN SỐ

2019 2020
0,5% 0,6%



TỶ LỆ TRẺ DƯỚI 5 TUỔI BỊ SUY DINH DƯỠNG

THỂ NHẸ CÂN (CÂN NẶNG THEO TUỔI)

2018: 13,2%
2021: 11,2%



THỂ THẤP CÒI (CHIỀU CAO THEO TUỔI)

2018: 24,3%
2021: 19,2%



THỂ GẦY CÒM (CÂN NẶNG THEO CHIỀU CAO)

2018: 6,1%
2021: 3,6%



TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI SUY DINH DƯỠNG THẤP CÒI Ở VÙNG DÂN TỘC THIẾU SỐ CÒN CAO Ở MỨC **31,4%** NĂM 2020

NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG NGÀNH NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

32,5
TRIỆU ĐỒNG/LAO ĐỘNG
2015



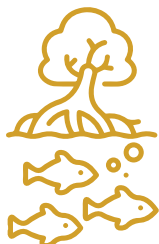
74,7
TRIỆU ĐỒNG/LAO ĐỘNG
2021

THU NHẬP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI KHU VỰC NÔNG THÔN

29,1
TRIỆU ĐỒNG
2016



46,4
TRIỆU ĐỒNG
2022



ĐẾN HẾT NĂM 2022, CẢ NƯỚC ĐÃ CÓ 463 NGHÌN HA CÂY TRỒNG VÀ 85.996 HA DIỆN TÍCH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN ĐƯỢC CHỨNG NHẬN VIETGAP VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG (TƯƠNG ỨNG SO VỚI NĂM 2016, TĂNG GẤP 27 LẦN VÀ 55,7 LẦN)

8.304 DOANH NGHIỆP
ĐƯỢC CHỨNG NHẬN VIETGAP
TĂNG GẤP 6 LẦN SO VỚI NĂM 2016

Cần tập trung cải thiện tỷ lệ mất an ninh lương thực trong dân số, tình trạng suy dinh dưỡng trẻ em dân tộc thiểu số và tăng thu nhập cho người dân khu vực nông thôn.



MỤC TIÊU 3:

Bảo đảm cuộc sống khỏe mạnh và tăng cường phúc lợi cho mọi người ở mọi lứa tuổi

TỶ SUẤT CHẾT CỦA TRẺ DƯỚI 5 TUỔI



TỶ SUẤT CHẾT CỦA TRẺ DƯỚI 1 TUỔI



SỐ CA MẮC MỐI LAO / 100.000 DÂN



SỐ CA MẮC SỐT RÉT / 100.000 DÂN

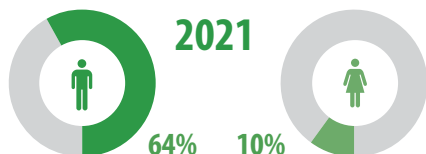


THAM GIA BẢO HIỂM Y TẾ



2022
92,04

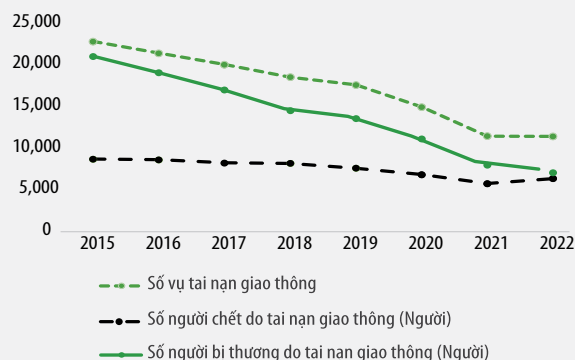
TỶ LỆ NAM GIỚI UỐNG RƯỢU BIA RẤT CAO



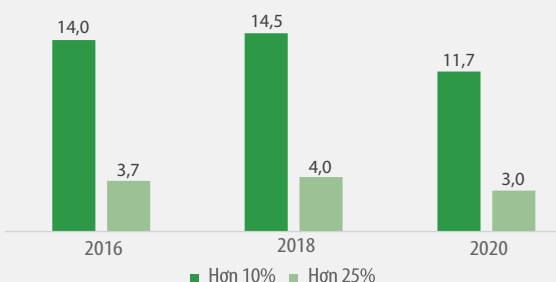
CỨ 3 NAM GIỚI THÌ CÓ 1 NGƯỜI UỐNG Ở MỨC NGUY HẠI



TAI NẠN GIAO THÔNG



TỶ LỆ HỘ GIA ĐÌNH CÓ CHI PHÍ Y TẾ SO VỚI TỔNG CHI TIÊU (%)



TỶ LỆ TRẺ DƯỚI 1 TUỔI ĐƯỢC TIÊM CHỦNG ĐẦY ĐỦ CÁC LOẠI VẮC XIN (%)



Thực hiện SDG 3 còn gặp nhiều khó khăn, thách thức về chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi; gánh nặng bệnh tật và tử vong do các bệnh không lây nhiễm; cơ sở vật chất và nguồn nhân lực y tế còn hạn chế.



MỤC TIÊU 4:

Đảm bảo nền giáo dục có chất lượng, công bằng, toàn diện và thúc đẩy các cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người

TỶ LỆ HỌC SINH ĐI HỌC TIỂU HỌC ĐÚNG TUỔI



2016	97%
2018	97,3%
2020	98,1%
2022	95,8%

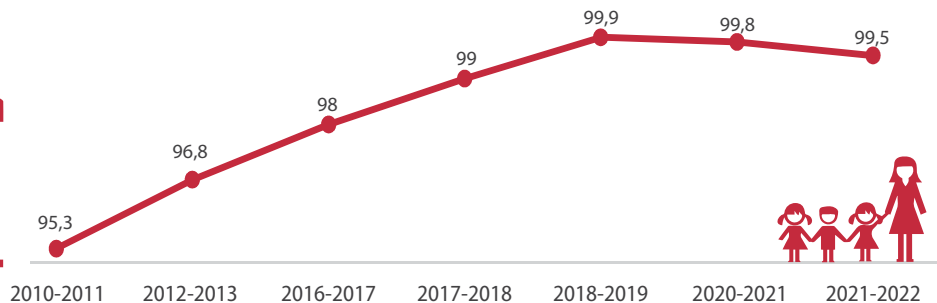
2022
đạt 99,9%

Chuyển cấp từ tiểu học lên THCS

Học sinh tốt nghiệp THCS

2022
đạt 98,1%

TỶ LỆ HUY ĐỘNG TRẺ EM 5 TUỔI ĐI HỌC MẪU GIÁO (%)



TỶ LỆ LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CÓ VIỆC LÀM ĐẢ QUẢ ĐÀO TẠO

2015 20,4% 2022 26,2%



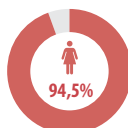
ĐẠT 100% năm 2022

Tỷ lệ trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại, cung cấp kiến thức về HIV

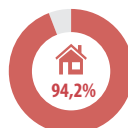
TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN BIẾT CHỮ TRONG CẢ NƯỚC

2021 LÀ 95,7%

NAM & NỮ



THÀNH THỊ & NÔNG THÔN



GIÁO VIÊN ĐẠT CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO

2021 - 2022 75% Tiểu học 87% THCS

2018 - 2019 99,5% Tiểu học 99,6% THCS

TRƯỜNG CÓ CƠ SỞ HẠ TẦNG VÀ TÀI LIỆU PHÙ HỢP VỚI HỌC SINH KHUYẾT TẬT



37,1% 28,9% 19,9%
Tiểu học THCS THPT

Trong thời gian tới, Việt Nam cần chú trọng nhiều hơn nữa tới việc cải thiện chỉ tiêu về cơ sở vật chất trường học cũng như tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn trong thực hiện SDG 4.



MỤC TIÊU 5:

Đạt được bình đẳng về giới, tăng quyền và tạo cơ hội cho phụ nữ và trẻ em gái

TỶ LỆ NỮ ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI



30,3%
2021-2026

51 Thế giới | **04** Châu Á
VƯỢT QUA MỨC TRUNG BÌNH **19%** CỦA CÁC NƯỚC CHÂU Á VÀ **21%** CỦA THẾ GIỚI

DOANH NGHIỆP DO PHỤ NỮ LÀM CHỦ



2015 → 2017 → 2020
22,4% **27,8%** **29,9%**

NỮ GIỮ VỊ TRÍ LÃNH ĐẠO TẠI BỘ NGÀNH
23,5% 2018
10,7% 2021

MỨC ĐỘ MẤT CÂN BẰNG GIỚI TÍNH KHI SINH CÒN Ở MỨC CAO



2022 $\frac{111,5 \text{ bé trai}}{100 \text{ bé gái}}$



Năm 2019, tỷ lệ phụ nữ và trẻ em gái đã từng bị bạo lực thể xác, tinh thần và/hoặc tình dục bởi chồng hoặc bạn tình trong 12 tháng qua là **21,8%**.

PHỤ NỮ TỪ 20 - 24 TUỔI, ĐÃ KẾT HÔN HOẶC SỐNG CHUNG NHƯ VỢ CHỒNG



trước 15 tuổi: 1,1%
trước 18 tuổi: 14,6%

Trung du và miền núi phía Bắc là vùng có tỷ lệ kết hôn sớm trước 15 tuổi và trước 18 tuổi cao nhất với **3,3%** và **34,3%**.

CÔNG VIỆC NỘI TRỢ VÀ CHĂM SÓC GIA ĐÌNH KHÔNG LƯƠNG (2021)



2,51 giờ
ngày



1,34 giờ
ngày

Việt Nam cần có nhiều can thiệp hơn trong việc giảm mất cân bằng giới tính khi sinh, cải thiện tình trạng bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái, giải quyết tình trạng kết hôn sớm trong thời gian tới để thúc đẩy việc thực hiện SDG 5.



MỤC TIÊU 6:

Đảm bảo đầy đủ và quản lý bền vững tài nguyên nước và hệ thống vệ sinh cho tất cả mọi người

DÂN SỐ ĐÔ THỊ ĐƯỢC CUNG CẤP NƯỚC SẠCH QUA HỆ THỐNG CẤP NƯỚC TẬP TRUNG



2018 → 2022
86,7% → 94,2%

HỘ CÓ NGUỒN NƯỚC HỢP VỆ SINH



2018 → 2022
95,7% → 98,3%

HỘ DÙNG HỒ XÍ HỢP VỆ SINH



2018 → 2022
90,3% → 96,2%

CHÊNH LỆCH GIỮA



THÀNH THỊ

GIẢM DẦN

11,5%
2018

4,9%
2022



NÔNG THÔN



Chỉ 15%

nước thải đô thị được thu gom và xử lý

TỶ LỆ KHU CÔNG NGHIỆP, KHU CHẾ XUẤT ĐÃ ĐI VÀO HOẠT ĐỘNG CÓ NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG ĐẠT TIÊU CHUẨN MÔI TRƯỜNG



2018 → 2022
80,1% → 91%

90%

hồ chứa lớn của cả nước được kiểm soát, giám sát để bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu của lưu vực sông

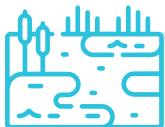


100%

lưu vực sông lớn, quan trọng có hệ thống quan trắc, giám sát tự động, trực tuyến.

85%

các hồ chứa lớn, quan trọng trên các lưu vực sông được vận hành theo quy chế phối hợp liên hồ chứa.



Hiện có 9 vùng đất ngập nước được Ban thư ký Công ước Ramsar công nhận là các vùng đất ngập nước tầm quan trọng quốc tế (khu Ramsar)

11

khú Dự trữ sinh quyển thế giới được UNESCO công nhận



10

vườn di sản ASEAN

Mặc dù đã đạt được những tiến bộ vượt bậc trong thực hiện SDG 6, song Việt Nam cần tiếp tục triển khai quyết liệt các giải pháp nhằm kiểm soát nước thải; tăng cường đầu tư công trình nước và vệ sinh cho các vùng sâu, vùng xa, vùng miền núi; sử dụng nguồn nước tiết kiệm hiệu quả.

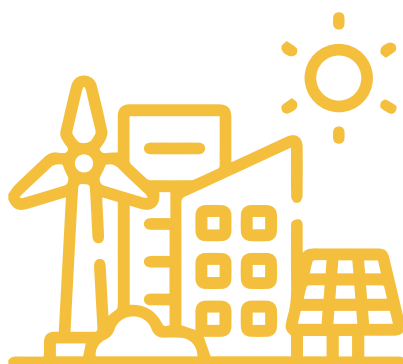


MỤC TIÊU 7:

Đảm bảo khả năng tiếp cận nguồn năng lượng bền vững, đáng tin cậy và có khả năng chi trả cho tất cả mọi người

99,5%

Tỷ lệ hộ
tiếp cận điện
năm 2022



55,79%

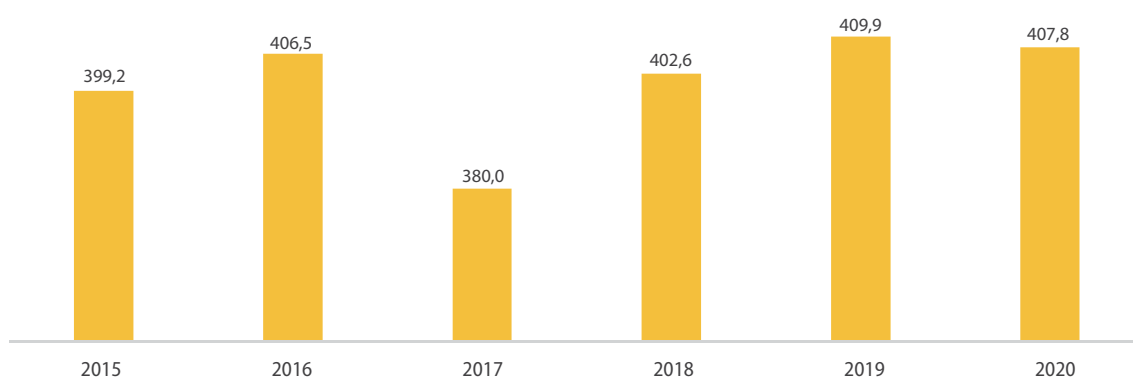
TỔNG CÔNG SUẤT LẮP ĐẶT NGUỒN ĐIỆN
NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO (THỦY ĐIỆN,
ĐIỆN GIÓ, ĐIỆN MẶT TRỜI, ĐIỆN SINH KHÍ)
NĂM 2022

TỶ TRỌNG NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO TRONG
TỔNG NĂNG LƯỢNG TIÊU THỤ CUỐI CÙNG Ở
VIỆT NAM



năm 2020
21,78%

TIÊU HAO NĂNG LƯỢNG SO VỚI TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC
(KOE/1.000 USD GDP)



TĂNG TỶ TRỌNG NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO, SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TIẾT KIỆM, HIỆU QUẢ LÀ ƯU TIÊN ĐỂ TĂNG TỐC TRONG THỰC HIỆN SDG 7 TẠI VIỆT NAM.



MỤC TIÊU 8:

Đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững, toàn diện, liên tục; tạo việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm tốt cho tất cả mọi người

TĂNG TRƯỞNG GDP GIAI ĐOẠN 2016-2022

 **> 6%/năm**

MỨC THU NHẬP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI

2022 GẤP **1,5 LẦN** **2016**



5%
2011 - 2020

là tốc độ tăng năng suất lao động của Việt Nam, cao hơn mức trung bình của ASEAN



2020 | **41,5%**

là đóng góp của TFP vào tốc độ tăng trưởng chung của GDP

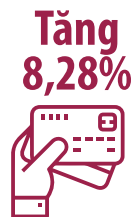
TĂNG TRƯỞNG CỦA VIỆT NAM DỰA VÀO VỐN CHIẾM GẦN 46,5%

TỶ LỆ LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM PHI CHÍNH THỨC



2021 → 2022

56,2 % → **54,9%**



Tăng **8,28%**

Tín dụng của DNNVV đến cuối năm 2022 đạt hơn 2.186 nghìn tỷ đồng, tăng 8,28% so với năm 2021, chiếm gần 20% tổng dư nợ tín dụng trên phạm vi toàn bộ nền kinh tế

THU NHẬP TỪ VIỆC LÀM BÌNH QUÂN HÀNG THÁNG CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG



7,5 triệu đồng/tháng
năm 2022

KHOẢNG CÁCH THU NHẬP GIỮA LAO ĐỘNG NAM VÀ LAO ĐỘNG NỮ

≈ 85%



TỶ LỆ THẤT NGHIỆP CỦA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG năm 2022 **2,3%**

Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động **2,21%**

TỶ LỆ THẤT NGHIỆP CỦA THANH NIÊN (TỪ 15 - 24 TUỔI)

≈ 7,7%



9,7%
thành thị



6,68%
nông thôn

KHÁCH QUỐC TẾ



3,661 TRIỆU LƯỢT **> 23,3 LẦN**
2022 2021

Giảm 79,7% so với năm 2019, năm chưa xảy ra dịch

Một số chỉ tiêu thụt lùi so với năm 2015 như đóng góp của TFP, tỷ lệ người từ 15 - 24 tuổi hiện không có việc làm, không đi học hoặc không được đào tạo. Những vấn đề này đặt ra thách thức không nhỏ cho Việt Nam trong việc thực hiện SDG 8 trong thời gian tới.



MỤC TIÊU 9:

Xây dựng cơ sở hạ tầng có khả năng chống chịu cao, thúc đẩy công nghiệp hóa bao trùm và bền vững, tăng cường đổi mới

HỆ THỐNG HẠ TẦNG CỦA VIỆT NAM



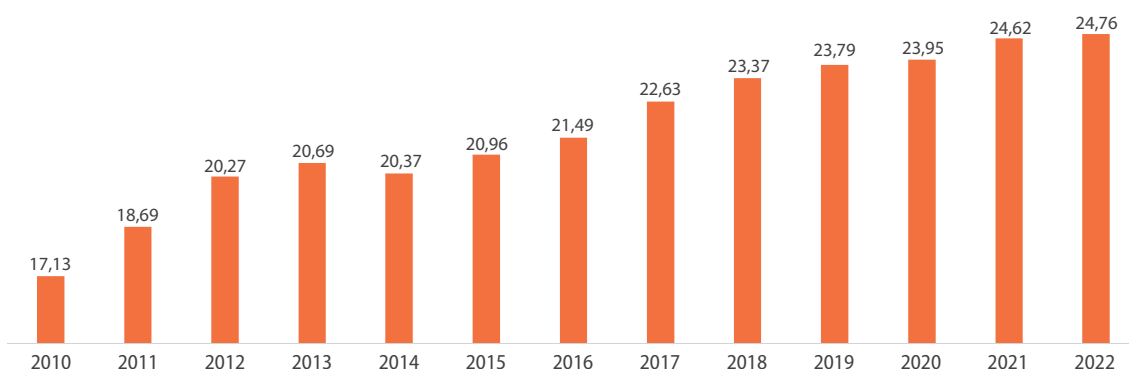
THEO WEF 2019, VIỆT NAM XẾP THỨ **77/141** NƯỚC VÀO NĂM 2019 **TRONG TOP ASEAN 4**

TỔNG SỐ DNNVV CÓ DƯ NỢ TẠI CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG



2018 **209.325** doanh nghiệp → 2022 **253.876** doanh nghiệp

TỶ TRỌNG GIÁ TRỊ TĂNG THÊM CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO TRONG GDP (%)



TỔNG CHI QUỐC GIA CHO NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ SO VỚI GDP



2015 **0,44%** → 2017 **0,52%** → 2019 **0,53%**

SỐ CÁN BỘ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ TOÀN THỜI GIAN



760,3 người/triệu dân năm 2019

CHỈ SỐ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TOÀN CẦU CỦA VIỆT NAM (GII)

Tăng **11 bậc** 2016 **59** → 2022 **48**

SÓNG DI ĐỘNG ĐÃ PHỦ HẦU KHẮP CẢ NƯỚC **99,85%** dân số

3G, 4G PHỤC VỤ > 98% dân số

Việt Nam đã đạt được thành tựu vượt bậc trong thực hiện SDG 9, tuy nhiên, cần chú trọng hơn nữa đối với đầu tư và đào tạo nguồn nhân lực cho nghiên cứu và phát triển và thúc đẩy sự phát triển của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.



MỤC TIÊU 10:

Giảm bất bình đẳng trong xã hội



TỐC ĐỘ TĂNG VỀ THU NHẬP CỦA NHÓM 40% DÂN CƯ CÓ THU NHẬP THẤP NHẤT

2018 ngang bằng tốc độ tăng thu nhập bình quân chung cả nước

2020 đạt **17,6%**, cao hơn nhiều so với tốc độ tăng thu nhập bình quân chung cả nước



Nhóm giàu nhất

2022

7,6 LẦN: KHOẢNG CÁCH THU NHẬP

3,2 lần: Khoảng cách trong chi tiêu bình quân đầu người một tháng giữa nhóm giàu nhất và nhóm nghèo nhất



Nhóm nghèo nhất



Việt Nam đã xây dựng và thực thi các chính sách nhằm **giảm thiểu rủi ro cho các nhóm dễ bị tổn thương, người nghèo, cận nghèo và các nhóm yếu thế khác. Việt Nam đảm bảo cơ hội bình đẳng cho mọi người** trong tiếp cận nguồn lực và hưởng lợi thông qua các chính sách an sinh xã hội, giáo dục đào tạo

Hệ thống chính sách tiền lương khu vực sản xuất, kinh doanh được tiếp tục hoàn thiện theo cơ chế thị trường; **chính sách tiền lương tối thiểu đã tiếp tục được điều chỉnh theo lộ trình phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội, hài hòa lợi ích của người lao động và người sử dụng lao động**



Việt Nam ngày càng có vai trò, vị thế cao hơn tại các thể chế/điễn đàn đa phương, thông qua việc trúng cử vào nhiều cơ quan quan trọng của Liên hợp quốc cũng như tích cực tham gia hợp tác khu vực như APEC, ASEAN, Ủy hội sông Mê Công quốc tế...



Việt Nam đã nỗ lực xây dựng, hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về di cư quốc tế, nhất là trong lĩnh vực quản lý xuất nhập cảnh, cư trú, người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài nhằm thúc đẩy di cư hợp pháp, an toàn và trật tự, phòng, chống di cư qua các kênh không chính thức và mua bán người, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của người di cư

Việt Nam đang đã đạt được những thành tựu khả quan trong thực hiện SDG 10 thời gian vừa qua. Tuy nhiên, nguy cơ gia tăng bất bình đẳng trong tiếp cận các dịch vụ vẫn còn hiện hữu, nguồn lực để cho các chính sách hỗ trợ và đảm bảo quyền cho các nhóm yếu thế vẫn còn hạn chế.



MỤC TIÊU 11:

Phát triển đô thị, nông thôn bền vững, có khả năng chống chịu; đảm bảo môi trường sống và làm việc an toàn; phân bổ hợp lý dân cư và lao động theo vùng

HỘ SỐNG TRONG NHÀ TẠM



2016 → 2022
2,6% → 0,9%



0,7% → 0,3%
THÀNH THỊ



3,5% → 1,3%
NÔNG THÔN



Hệ thống giao thông công cộng tại các thành phố đã **được tăng cường đáng kể nhằm giảm ách tắc giao thông đô thị và ô nhiễm không khí**. Kết cấu hạ tầng giao thông về cơ bản đảm bảo yêu cầu để người khuyết tật có thể tiếp cận, sử dụng với **100% xe buýt, ga đường sắt có hàng ghế ưu tiên**



Các quy định pháp luật về lấy ý kiến cộng đồng dân cư đã được quy định đầy đủ tại Luật Quy hoạch đô thị, Luật Xây dựng. Tuy nhiên, trên thực tế, sự tham gia của cộng đồng vào quá trình **xây dựng và thực hiện quy hoạch và quản lý quy hoạch còn hạn chế; nhiều nơi còn mang tính hình thức**



8 DI SẢN VĂN HÓA VÀ THIÊN NHIÊN THẾ GIỚI
5 DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ

được UNESCO công nhận. Tuy nhiên, nhiều di sản thế giới ở Việt Nam **gần đây đang bị thách thức bởi áp lực phát triển kinh tế**

THIÊN TAI



Năm 2022, thiên tai đã làm **475** người chết, mất tích và bị thương, thiệt hại về kinh tế gần **19.500 tỷ đồng** (gấp 2,3 lần thiệt hại về người và 3,4 lần thiệt hại về kinh tế so với 2021)

CHẤT THẢI RẮN ĐÔ THỊ ĐƯỢC THU GOM, XỬ LÝ

2018 → 2022
86% → 96,23%



SONG CHỦ YẾU XỬ LÝ BẰNG PHƯƠNG PHÁP CHÔN LẤP



Lượng chất thải xây dựng **tăng lên nhanh chóng, chiếm 10 - 15%** lượng chất thải rắn đô thị



Ô nhiễm không khí, **đặc biệt là ô nhiễm bụi mịn PM2,5 và TSP** tại các thành phố lớn như Hà Nội và Hồ Chí Minh đang ngày càng tăng, vượt quá hạn của quy chuẩn Việt Nam



Diện tích cây xanh, mặt nước **không được khai thác, sử dụng hợp lý** làm cho chất lượng môi trường sống của người dân đô thị bị suy giảm. Các không gian công cộng nói chung và không gian vui chơi giải trí ở các khu dân cư và các đô thị hiện đang **hết sức hạn chế**



XÃ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI NĂM 2022

73,06% (tăng hơn 30% so với năm 2018)

Những vấn đề cần quan tâm trong thời gian tới để thúc đẩy tiến độ thực hiện SDG 11 bao gồm: bảo đảm hệ thống giao thông đô thị thuận lợi và an toàn, xử lý các vấn đề môi trường tại đô thị và nông thôn, tăng cường không gian công cộng xanh, giảm thiểu số người chết, mất tích và bị thương do thiên tai.



MỤC TIÊU 12:

Đảm bảo mô hình sản xuất và tiêu dùng bền vững



Việt Nam đã ban hành và triển khai **thực hiện Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững** theo từng giai đoạn 10 năm và đã thành lập bộ máy ở cấp trung ương và đầu mối ở địa phương để triển khai thực hiện Chương trình

TỶ LỆ THẤT THOÁT THỰC PHẨM, NÔNG SẢN TRƯỚC CHẾ BIẾN



Trái cây 10%



Rau củ 20 - 50%



Thủy hải sản 30 - 35%

TỔN THẤT LƯỢNG THỰC VÀO KHOẢNG 10 - 15%

XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

tăng 15 điểm % (2021 so với 2018)



Cả nước có 117 cơ sở xử lý chất thải nguy hại; tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đúng quy định đạt 90%



Đến hết năm 2021, có 372/435 cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đã cơ bản hoàn thành xử lý triệt để, không còn gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, **chiếm tỷ lệ 85,5%** (tăng 19,3 điểm % so với năm 2018)



Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại khu vực **nông thôn chỉ đạt 66%**; **hơn 80% các bãi chôn lấp không hợp vệ sinh**. Các nguồn ô nhiễm môi trường gia tăng nhanh về số lượng, quy mô và mức độ, tác động xấu lên môi trường



Mặc dù đã bước đầu hình thành hành lang pháp lý, song việc triển khai mua sắm công bền vững trên thực tế còn hạn chế và chưa tạo được động lực dẫn dắt thị trường mua sắm xanh/bền vững



Việt Nam đã áp dụng các biện pháp kinh tế nhằm **hạn chế sử dụng nhiên liệu hóa thạch** và các biện pháp **khuyến khích các hoạt động bảo vệ môi trường**

Việt Nam cần phải nỗ lực rất nhiều để có thể thực hiện SDG 12 trong bối cảnh ô nhiễm môi trường, chất thải phát sinh không ngừng tăng lên do các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất và tiêu dùng bền vững mới chỉ dừng lại ở mức độ nhỏ lẻ và chưa nhận được sự quan tâm lớn từ người dân, cộng đồng.



MỤC TIÊU 13:

Ứng phó kịp thời, hiệu quả với biến đổi khí hậu và thiên tai

Việt Nam đã ban hành và triển khai Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu. Kịch bản BĐKH và nước biển dâng được xây dựng lần đầu tiên vào năm 2019 và cập nhật, chỉnh sửa vào năm 2012, 2016, 2020

Việt Nam cam kết thực hiện phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050 tại Hội nghị COP26

Các vấn đề về BĐKH đã được thể chế hóa và lồng ghép vào các chiến lược, chính sách và kế hoạch phát triển qua các thời kỳ, bao gồm: Luật Bảo vệ môi trường và các Luật khác, Chiến lược và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, các chính sách, quy hoạch, kế hoạch, trên các ngành, lĩnh vực



Tính đến hết năm 2021, có 55/63 tỉnh, thành phố ban hành và thực hiện Kế hoạch hành động thực hiện Thỏa thuận Paris về BĐKH, đạt tỷ lệ 87,3%



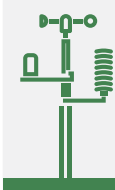
Đã xây dựng và ban hành 108.874 cuốn sổ tay, tài liệu hướng dẫn triển khai các hoạt động tại cộng đồng về chuẩn bị, ứng phó và phục hồi sau thiên tai phù hợp cho từng vùng miền



Thu thập, cập nhật thông tin lên 1.536 bộ bản đồ rủi ro thiên tai cho khoảng 592 xã



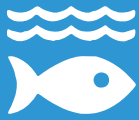
Hệ thống dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn từ trung ương đến địa phương được tổ chức theo 3 cấp dự báo; công nghệ dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn không ngừng được đổi mới, phát triển



Tổ chức các đợt diễn tập về phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai tại cộng đồng cho cấp xã



Mặc dù có nhiều nỗ lực song Việt Nam được đánh giá là một trong những quốc gia bị ảnh hưởng nặng nề nhất của BĐKH. Điều này đòi hỏi Việt Nam cần tiếp tục nỗ lực hơn nữa để nâng cao khả năng chống chịu của xã hội, cộng đồng người dân đối với rủi ro do thiên tai, BĐKH.



MỤC TIÊU 14:

Bảo tồn và sử dụng bền vững đại dương, biển và nguồn lợi biển để phát triển bền vững



Chất lượng nước biển ven bờ và nước biển xa bờ nằm trong giới hạn cho phép của Quy chuẩn Việt Nam. Tỷ lệ điểm quan trắc chất lượng nước biển ven bờ đạt yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đạt 99% cho thông số ô nhiễm chất hữu cơ (N-NH₄⁺) và 92% cho thông số về tổng dầu mỡ năm 2021. Tuy nhiên, nguy cơ ô nhiễm môi trường biển hiện đang rất cao do các hoạt động kinh tế-xã hội dọc ven biển



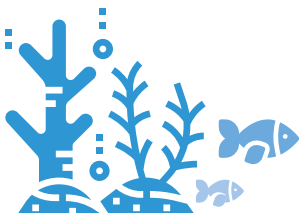
Hệ sinh thái thảm cỏ biển ở Việt Nam, các rạn san hô, rừng ngập mặn ven biển bị thu hẹp diện tích và suy thoái. Tuy nhiên, các dự án trồng rừng và phục hồi rừng ngập mặn đã đạt được kết quả bước đầu

Có 140 dự án bảo vệ và phát triển rừng ven biển được thực hiện trên địa bàn 27/28 tỉnh vùng ven biển; tổ chức bảo vệ được trên 295.000 ha rừng ven biển; trồng rừng mới và trồng bổ sung, phục hồi rừng được 22.390 ha rừng ven biển và 4 triệu cây phân tán



PHÒNG, CHỐNG ĐÁNH BẮT HẢI SẢN BẤT HỢP PHÁP

Việt Nam đã có nhiều hành động quyết liệt để phòng, chống đánh bắt bất hợp pháp, không báo cáo, không theo quy định (IUU), trong đó có hợp tác quốc tế để vừa phòng chống IUU, vừa bảo đảm sinh kế người dân



Có 12/16 khu bảo tồn biển đi vào hoạt động với tổng diện tích 185.000 ha, tương ứng với 0,185% diện tích vùng biển tự nhiên của Việt Nam. Kết quả này chưa đạt mục tiêu đề ra theo quy hoạch



Việt Nam luôn tích cực tham gia, thúc đẩy các cuộc đàm phán của WTO về trợ cấp thủy sản nhằm sớm đạt được giải pháp thỏa đáng đối với các bên

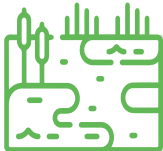
Là một nước đang phát triển với mức thu nhập trung bình thấp, hệ sinh thái ven biển, biển và hải đảo đang chịu áp lực rất lớn của phát triển KT - XH và ô nhiễm môi trường; trữ lượng thủy, hải sản ngày càng bị thu hẹp do bị đánh bắt quá mức. Đây là những thách thức rất lớn cho Việt Nam trong quá trình thực hiện SDG 14.





MỤC TIÊU 15:

Bảo vệ và phát triển rừng bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển dịch vụ hệ sinh thái, chống sa mạc hóa, ngăn chặn suy thoái và phục hồi tài nguyên đất



Tổng diện tích đất ngập nước của Việt Nam là trên **11,8 triệu ha** (chưa kể đến diện tích sông suối ngập nước theo mùa và suối, điểm nước nóng, nước khoáng) **chiếm đến 37% tổng diện tích đất tự nhiên** của Việt Nam



2.900 tỷ đồng/năm
Là tổng thu từ dịch vụ môi trường rừng trong giai đoạn 2018-2021



DIỆN TÍCH ĐẤT LÂM NGHIỆP TĂNG NHẸ
2018 **14,94 triệu ha** → 2020 **15,4 triệu ha**

Độ che phủ rừng từ
2018 **41,65%** → 2022 **42,02%**

Tổng diện tích rừng
> 14,7 triệu ha
(Tính đến hết năm 2021)



Diện tích rừng
> 10,1 triệu ha tự nhiên
> 4,5 triệu ha rừng trồng

DIỆN TÍCH ĐẤT BỊ THOÁI HÓA



tăng nhẹ
2019 **35,6%** → 2021 **35,74%**

CHIA SẺ LỢI ÍCH TỪ NGUỒN GEN



Năm 2020 thu thập được tổng cộng **88.968 nguồn gen**, **tăng 3,12 lần** so với năm 2010
Việt Nam đã ban hành các quy định pháp luật về cơ chế tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích thu được từ nguồn gen

TÍCH CỰC THỰC THI CÔNG ƯỚC CITES

Tính từ năm 2018 đến nay, các lực lượng chức năng của Việt Nam đã xử lý hình sự 136 đối tượng vi phạm khai thác, buôn bán và tiêu thụ trái phép các loài động, thực vật hoang dã với nhiều án phạt thích đáng



LOÀI NGOẠI LAI XÂM HẠI

19
loài ngoại lai xâm hại



61
loài ngoại lai có nguy cơ xâm hại

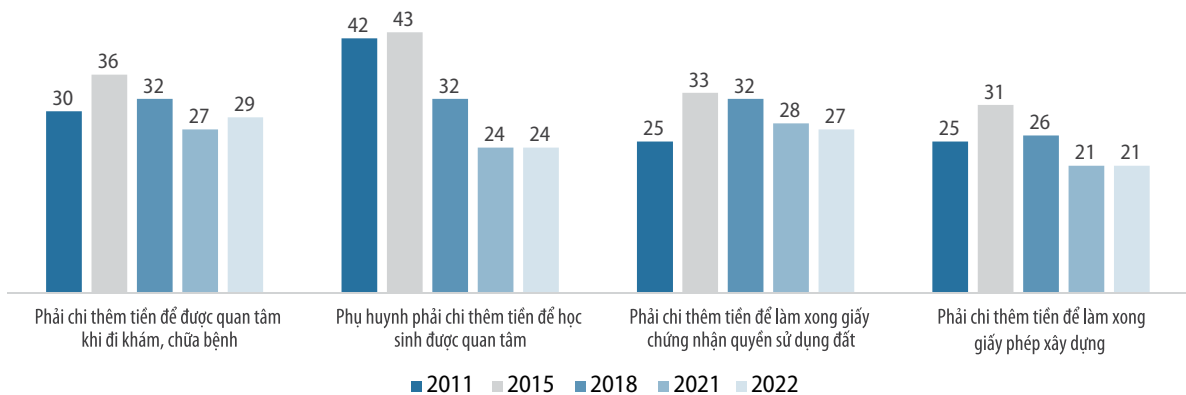
Việt Nam còn gặp nhiều khó khăn, thách thức để đạt được SDG 15 do: i) Hoạt động chặt phá rừng, khai thác gỗ bất hợp pháp, có tổ chức diễn biến phức tạp; ii) Suy thoái đất đai; iii) Thu hẹp nơi cư trú tự nhiên và nguy cơ tuyệt chủng của một số loài nguy cấp; iv) Việc khai thác, buôn bán, tiêu thụ động, thực vật hoang dã nguy cấp vẫn chưa được kiểm soát tốt; v) Nguồn lực tài chính còn hết sức hạn chế.



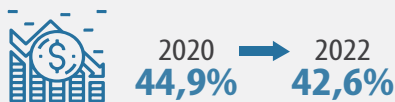
MỤC TIÊU 16:

Thúc đẩy xã hội hòa bình, công bằng, bình đẳng vì phát triển bền vững, tạo khả năng tiếp cận công lý cho tất cả mọi người; xây dựng các thể chế hiệu quả, có trách nhiệm giải trình và có sự tham gia ở các cấp

TỶ LỆ NGƯỜI DÂN CHO RẰNG PHẢI TRẢ CHI PHÍ KHÔNG CHÍNH THỨC KHI SỬ DỤNG DỊCH VỤ CÔNG GIẢM ĐÁNG KỂ (%)



DOANH NGHIỆP PHẢI TRẢ CHI PHÍ KHÔNG CHÍNH THỨC GIẢM NHẸ



TÌNH HÌNH KIỂM SOÁT THAM NHŨNG Ở VIỆT NAM ĐÃ CÓ NHỮNG CHUYỂN BIẾN TÍCH CỰC

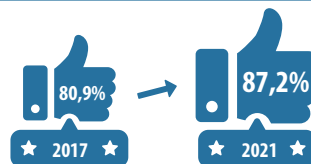


Chỉ số Cảm nhận tham nhũng (CPI) của Việt Nam đạt **42/100 điểm**, **đứng thứ 77/180** trên bảng xếp hạng toàn cầu (2022). Tuy nhiên, điểm số dưới 50 cho thấy tình trạng tham nhũng trong khu vực công vẫn **được cho là rất nghiêm trọng**

TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI TẠI VIỆT NAM ĐƯỢC ĐĂNG KÝ KHAI SINH



SỰ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VỀ SỰ PHỤC VỤ CỦA CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC



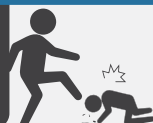
87,58% xã



đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2019

XÂM HẠI, BẠO LỰC, BÓC LỘT ĐỐI VỚI PHỤ NỮ VÀ TRẺ EM VẪN CÒN TỒN TẠI

Năm 2021, cả nước phát hiện **1.914 vụ** xâm hại trẻ em



Theo Kết quả điều tra SDGCW Việt Nam 2020-2021, có tới **72,4% trẻ em từ 1-14 tuổi** đã phải chịu ít nhất một **hành thức xử phạt tâm lý hoặc thể xác** bởi các thành viên trong hộ gia đình trong một tháng trước cuộc điều tra, **tăng 4 điểm phần trăm** so với năm 2014

Thời gian tới Việt Nam cần chú ý hơn đến các vấn đề liên quan đến phòng chống bạo lực, đặc biệt đối với trẻ em, phòng chống tham nhũng, và việc chi trả chi phí không chính thức của doanh nghiệp khi sử dụng dịch vụ công.



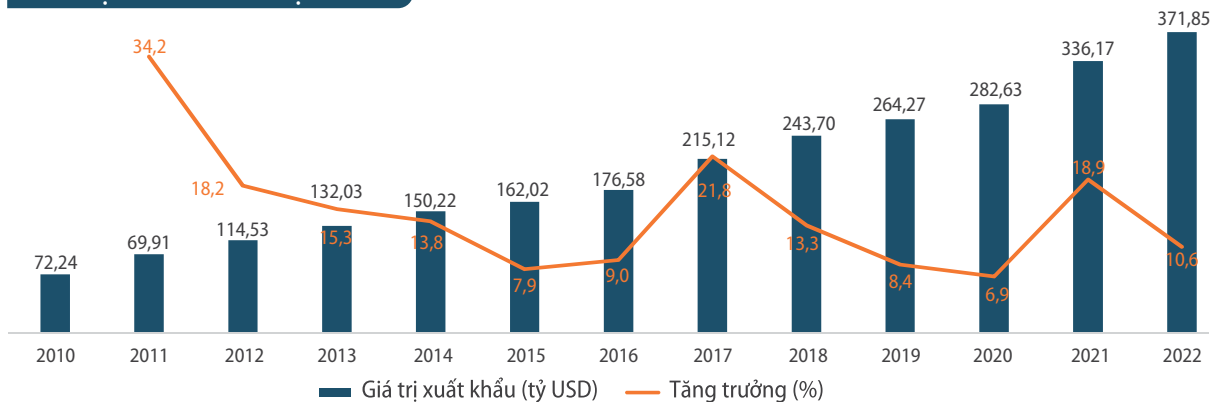
MỤC TIÊU 17:

Tăng cường phương thức thực hiện và thúc đẩy đối tác toàn cầu vì sự phát triển bền vững



Việt Nam đã ký kết 15 Hiệp định thương mại tự do và đang triển khai thực hiện cam kết cắt giảm thuế quan tại 14 Hiệp định thương mại tự do

GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM



Các mục tiêu PTBV được tích hợp vào hệ thống chính sách phát triển quốc gia, từ luật, chiến lược và kế hoạch phát triển KT - XH, chương trình hành động của các bộ, ngành và địa phương



Tính đến tháng 4/2023, Việt Nam hiện đã **thiết lập quan hệ ngoại giao với 191/193 quốc gia** thành viên LHQ



Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài đang trong xu thế **giảm đi nhanh chóng** trong giai đoạn 2016 đến nay khi **Việt Nam trở thành nước có mức thu nhập trung bình**



Việc thu hút vốn tư nhân theo phương thức đối tác công tư (PPP) đã **đạt được những kết quả nhất định**, góp phần cải thiện đáng kể hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông, đô thị, năng lượng của đất nước, thay đổi diện mạo của nhiều địa phương

Nhìn chung, việc thực hiện SDG 17 đang đi đúng tiến độ và đạt được những kết quả khả quan. Tuy nhiên vấn đề về tính sẵn có của dữ liệu cho các mục tiêu phát triển bền vững vẫn là một thách thức không nhỏ đối với Việt Nam, đòi hỏi các nỗ lực hợp tác quốc tế nhiều hơn nữa trong thời gian tới để cải thiện hiệu quả khía cạnh này.

Báo cáo này được xây dựng với sự hỗ trợ của Tổ chức Hợp tác Quốc tế Đức GIZ (theo sự ủy thác của Bộ Hợp tác Kinh tế và Phát triển Liên bang Đức) và Liên Hợp Quốc (LHQ) tại Việt Nam.

Toàn bộ các bức ảnh được sử dụng trong báo cáo này là các tác phẩm tham dự cuộc thi ảnh kỷ niệm 75 năm ngày thành lập LHQ tổ chức năm 2020 với chủ đề “Tương lai tôi muốn” và thuộc bản quyền của LHQ tại Việt Nam.



